TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN TRỤ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2018/QĐST-VHN&GĐ	*Tân Trụ, ngày 31 tháng 8 năm 2018*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

Thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

Chủ tọa phiên họp: Ông Đỗ Quốc Dũng - Thẩm phán.

Thư ký phiên họp: Bà Võ Thị Thu Thủy, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Văn Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 125/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 về yêu cầu "Hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp số: 01/2018/QĐMPH-VHN, ngày 24 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1/ Người yêu cầu:

1.1/ Ông Châu Văn D, sinh năm: 1956; Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

1.2/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

2/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành D; Chức vụ: Công chức Tư pháp, hộ tịch xã A (Có mặt).

NỘI DUNG YÊU CẦU:

1/ Theo đơn yêu cầu ngày 02 tháng 8 năm 2018, bản tường tình và tại phiên họp, người yêu cầu là ông Châu văn D và bà Nguyễn Thị C thống nhất trình bày:

Năm 2005, ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống, vào ngày 07 tháng 8 năm 2007, bà Nguyễn Thị C đã tự ý lấy giấy chứng minh nhân dân của ông Châu Văn D đến Ủy ban nhân dân xã A tiến hành đăng ký kết hôn giữa hai người mà không được sự đồng ý của ông D. Căn cứ vào việc đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân xã A đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 61/2007, ngày 07/8/2007 cho ông D và bà C.

Nay ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C nêu trên.

Quá trình chung sống ông D với bà C không có con chung và cũng không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Ông Lê Thành D là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã A, trình bày:

Năm 2007, khi bà Nguyễn Thị C mang theo giấy chứng minh nhân dân của ông Châu Văn D đến đăng ký kết hôn. Do biết bà C và ông D đang chung sống với nhau vì vậy Ủy ban nhân dân xã A tin tưởng lời khai của bà C nên đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà C và ông D.

Nay qua kiểm tra hồ sơ, sổ đăng ký xác định việc cấp giấy chứng nhận kết hôn nêu trên là không đúng vì không có sự đồng ý của ông D. Như vậy do thiếu kiểm tra trong quá trình đăng ký kết hôn nên việc cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông D và bà C là không đúng. Nay Ủy ban nhân dân xã A đồng ý hủy việc kết hôn này theo yêu cầu của ông D và bà C.

Tại phiên họp: Các đương sự giữ ý kiến và yêu cầu như trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ yêu cầu, đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ việc đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố

tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên Tòa án đã vi phạm thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát xem xét trước khi mở phiên họp.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 8, 10, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 của thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TAND-VKSND-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cáo, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, đề nghị Tòa án: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông D và bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào lời trình bày của ông Châu Văn D, bà Nguyễn Thị C và sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A tại phiên họp, thể hiện:

Vào ngày 07/8/2007, trong thời gian ông D và bà C đang chung sống như vợ chồng, bà C đã lén lút tiến hành đăng ký kết hôn với ông D tại Ủy ban nhân dân xã A. Tuy nhiên, vào thời điểm đó chỉ có bà C đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã A làm thủ tục đăng ký kết hôn, ông D không biết việc này và ông D cũng xác định từ trước đến nay ông D không có ý định đăng ký kết hôn với bà C. Chữ ký và chữ viết họ tên Châu Văn D trong giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã An Nhựt Tân cấp là do bà C tự ký tên và viết họ tên thay cho ông D.

Việc Ủy ban nhân dân xã A cấp giấy chứng nhận kết hôn là đúng thẩm quyền vì tại thời điểm này, bà C và ông D có hộ khẩu thường trú tại xã A. Mặc dù tại thời điểm cấp giấy chứng nhận kết hôn, ông D và bà C chưa đăng ký kết hôn với ai nhưng việc cấp giấy kết hôn này là trái với ý chí của ông D, vi phạm điểm b khoản 2 Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 (Tương ứng là điểm b khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Điều luật quy định việc nam, nữ kết hôn với nhau phải do nam và nữ tự nguyện quyết định.

Từ những căn cứ trên, xét thấy ông D và bà C yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông D và bà C là có cơ sở chấp nhận.

Ông D và bà C xác định chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D và bà C xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông D và bà C xác định không có nợ chung.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà C và ông D phải liên đới chịu lệ phí sơ thẩm nhưng do ông D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009 và tại phiên họp có yêu cầu miễn lệ phí nên Tòa án áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để miễn lệ phí cho ông D. Riêng bà C phải chịu ½ lệ phí là 150.000đ.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 370; Điều 371; Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 6 Điều 3; điểm b khoản 1 Điều 8; Điều 10; Điều 11; Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1/ Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C theo giấy chứng nhận kết hôn số 61/2007, ngày 07/8/2007 do Ủy ban nhân dân xã A cấp cho ông D và bà C.

2/ Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Về nuôi con chung: Ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Châu Văn D và bà Nguyễn Thị C xác định không có nợ chung.

3/ Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 150.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 150.000đ theo biên lai số 6473, ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Bà C đã nộp đủ lệ phí.

Ông Châu Văn D không phải chịu lệ phí. Hoàn trả cho ông D 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 6472, ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ.

4/ Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

5. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ .

THẨM PHÁN

Đã ký

Đỗ Quốc Dũng